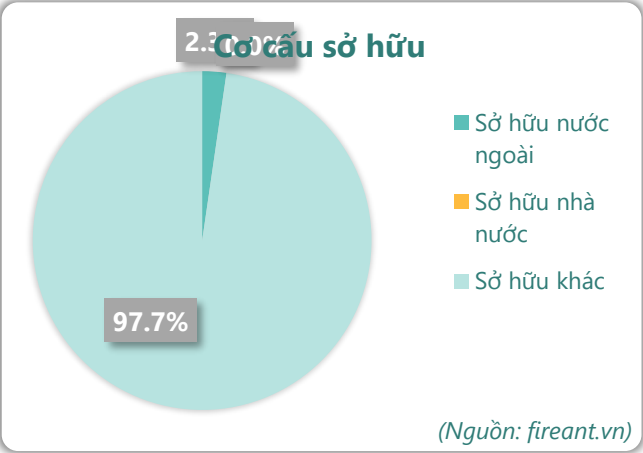


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Ô tô TMT

Ngày 31/12/2025	13,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	31.0%	17.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,280 - 17,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	507
Số lượng CPLH (CP)	36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,025
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.13
EPS	1,702
P/E	8.1



DT thuần Q4/25
486
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 99.0 25.7%
YoY: ▼163 -25.0%

LN thuần Q4/25
-11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.5 -645%
YoY: ▲ 112 90.7%

LN sau thuế Q4/25
5.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.06 216%
YoY: ▲ 130 105%

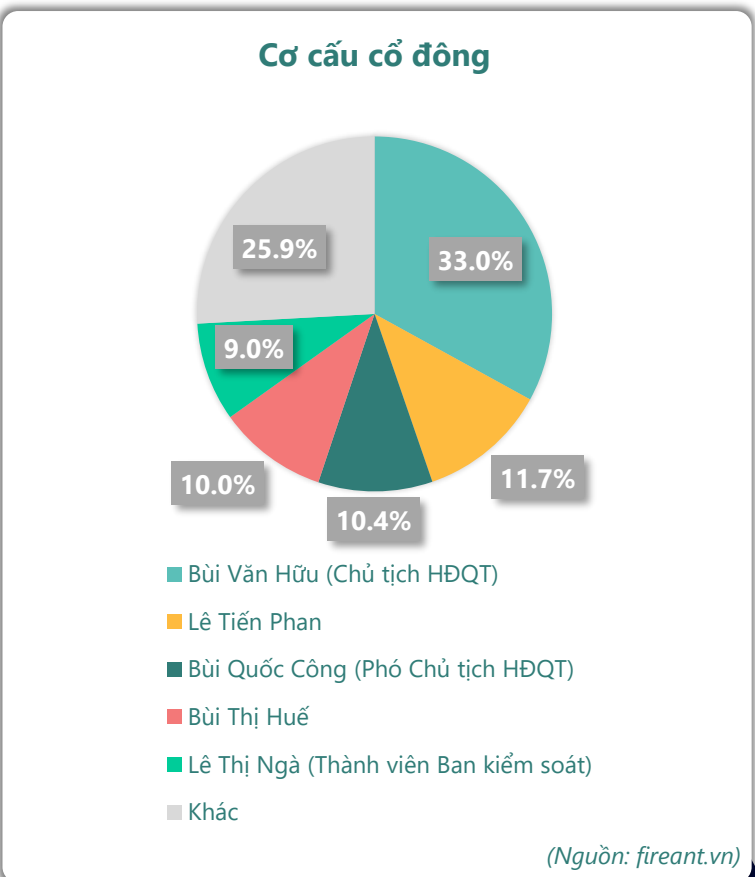
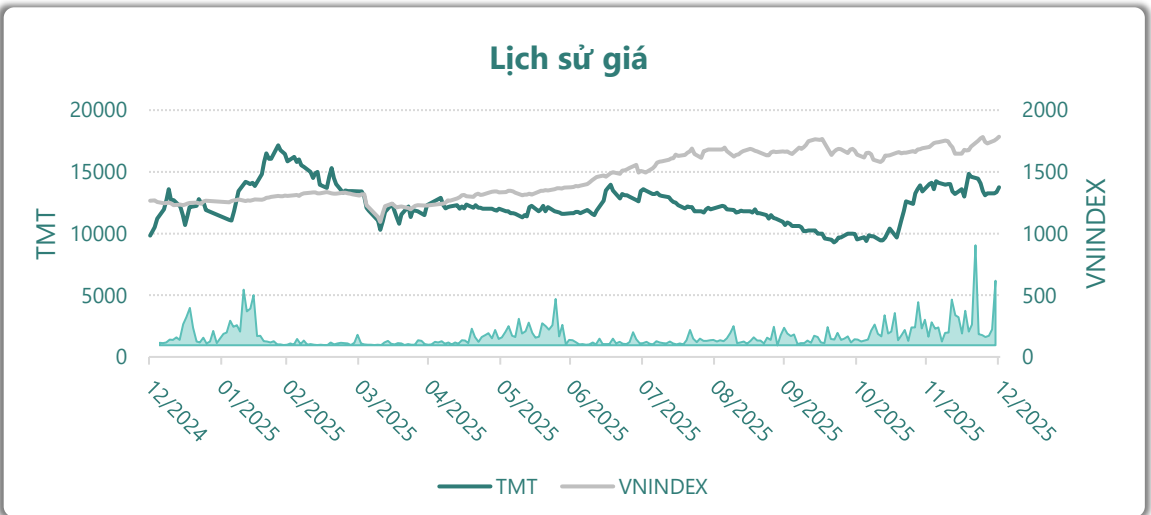
Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.6%
YoY: +/-▲ 15.8%

ROE 2025
43.7%
YoY: +/-▲ 162%

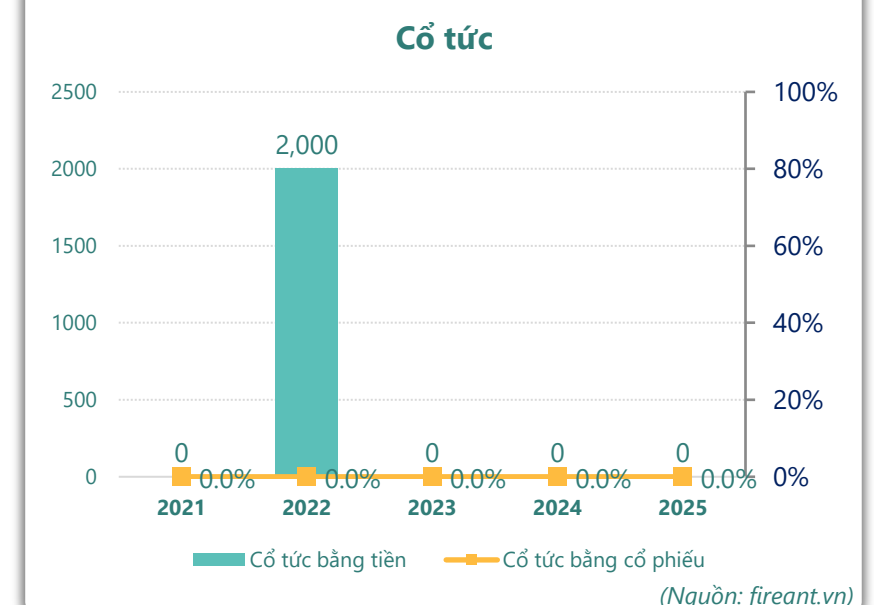
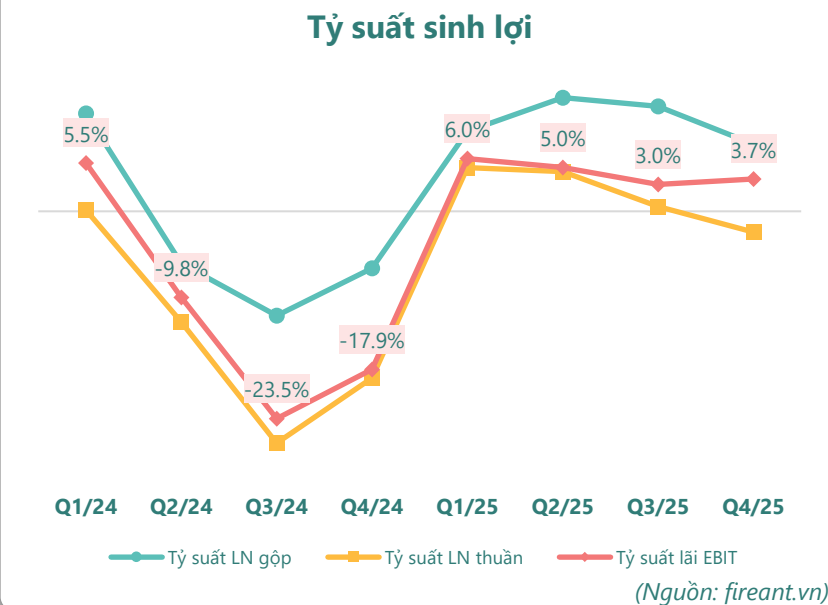
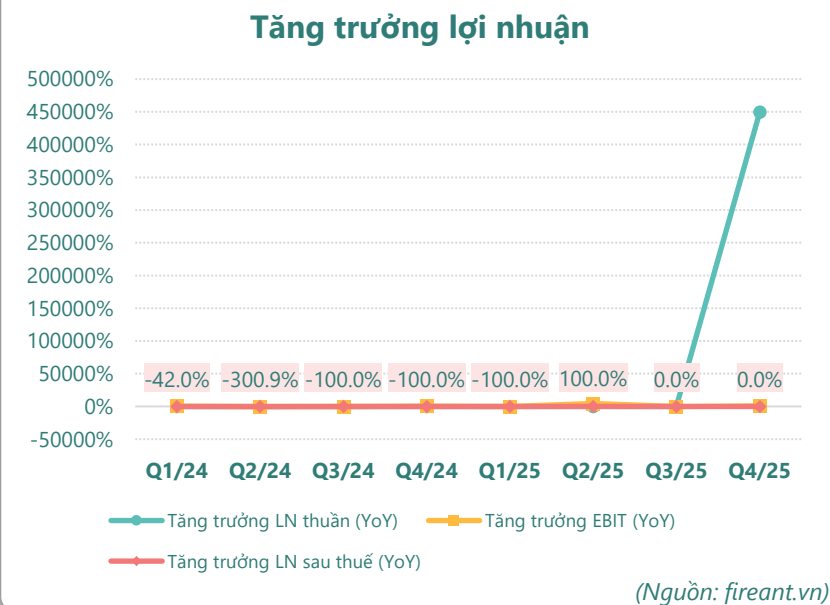
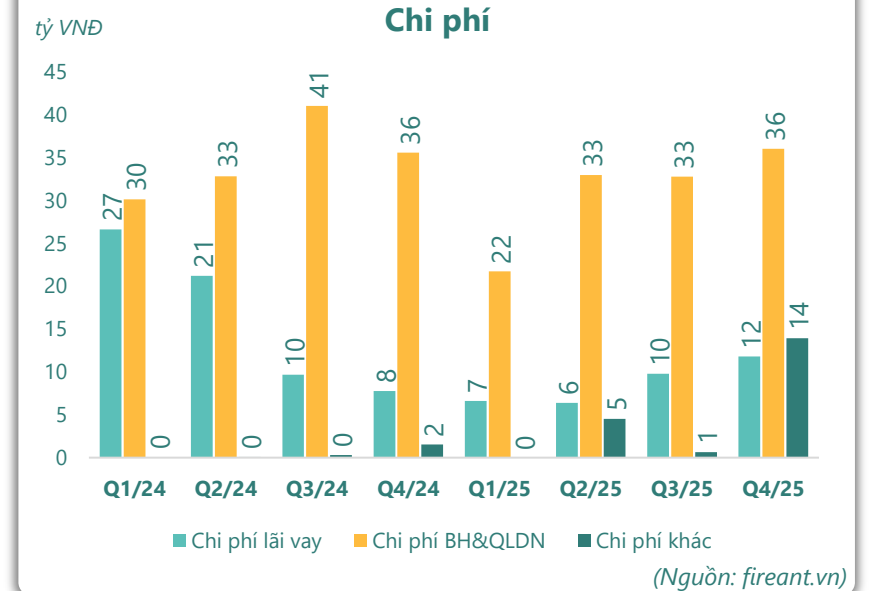
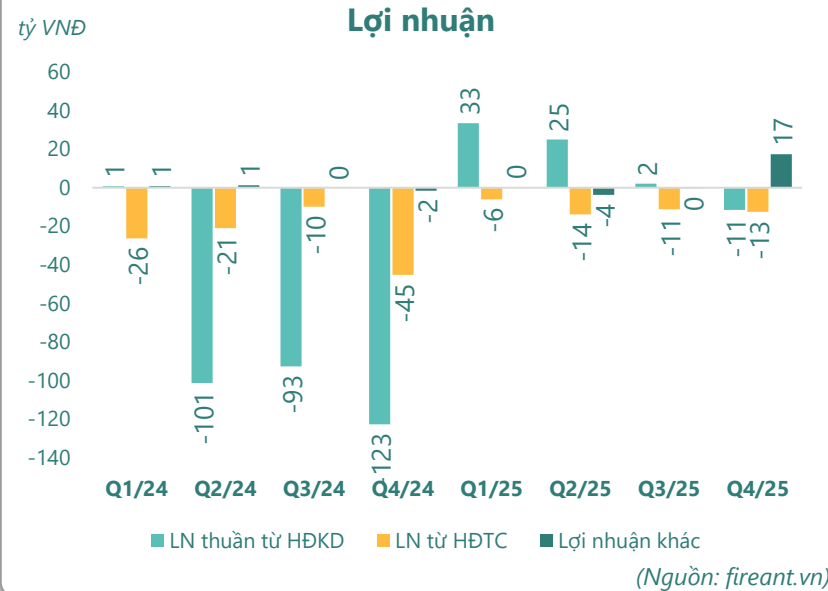
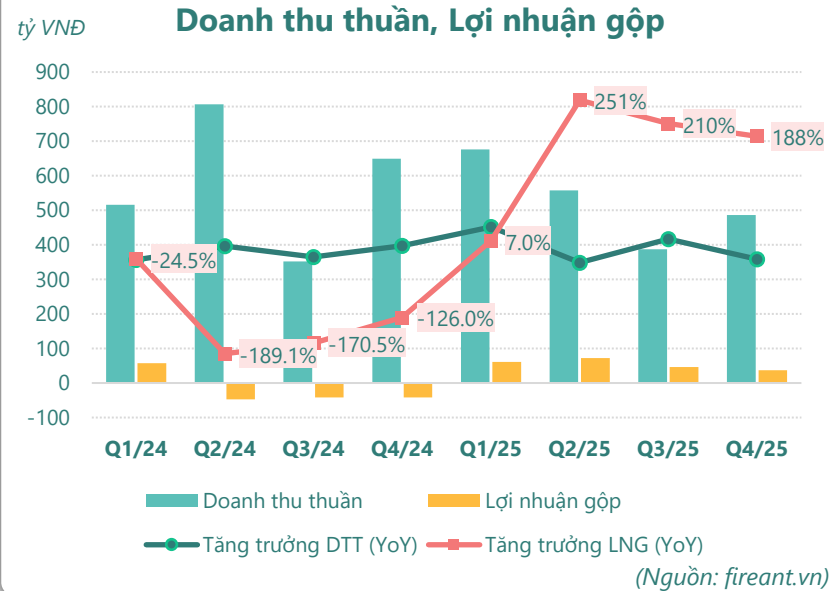
DT thuần 2025
2,106
tỷ VNĐ
YoY: ▼220 -9.4%

LN thuần 2025
49.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 375 115%

LN sau thuế 2025
62.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 388 119%



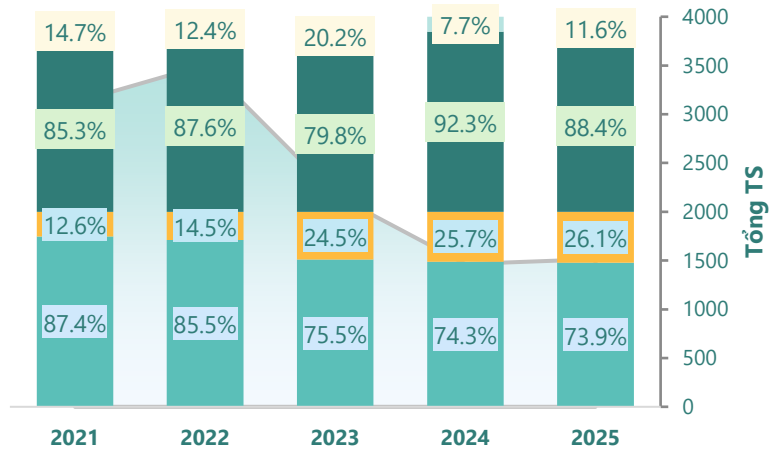
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

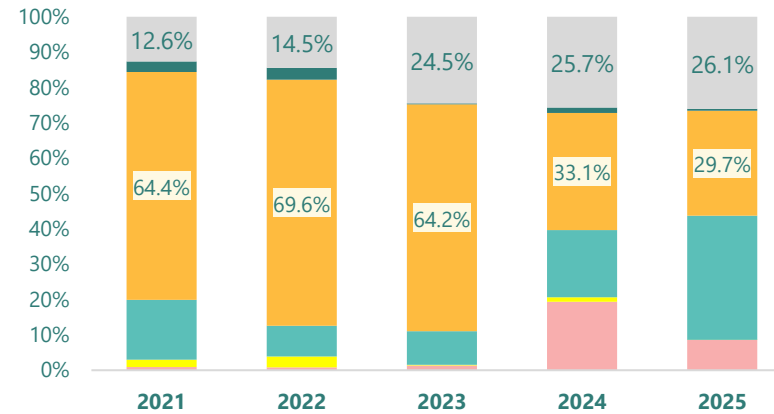
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

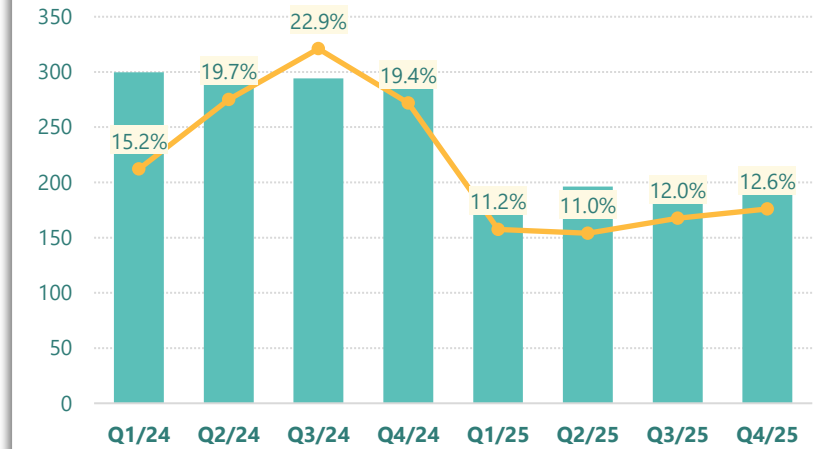


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

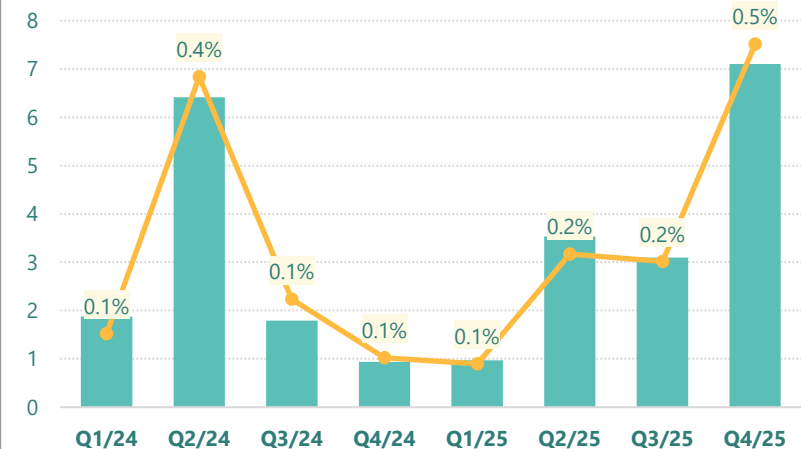


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

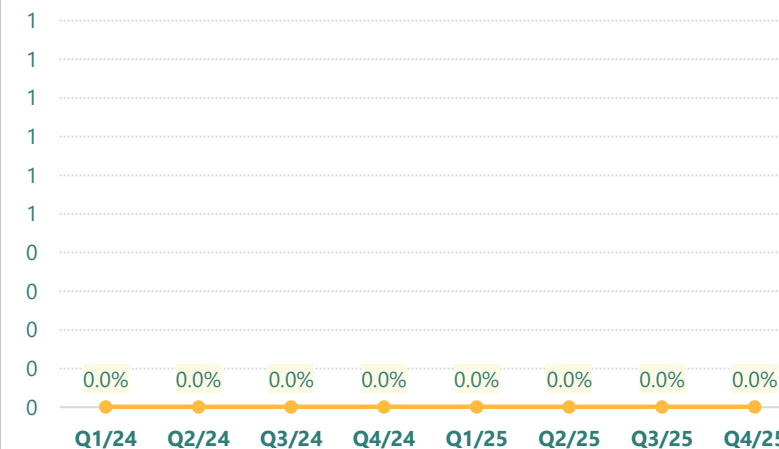


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

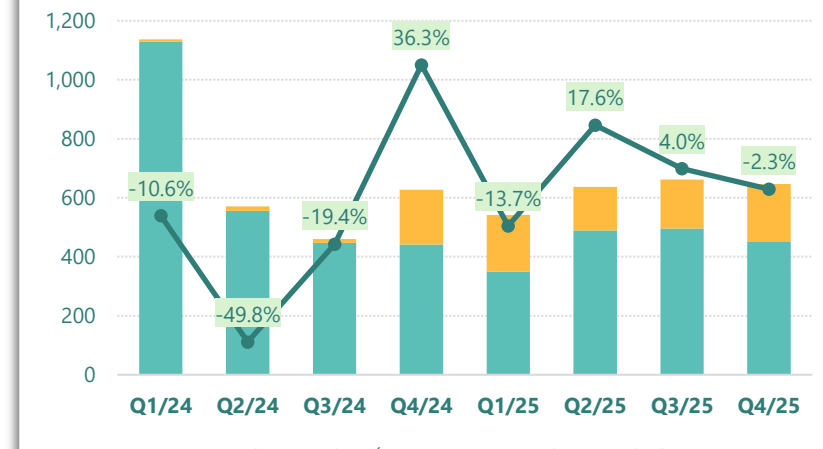


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

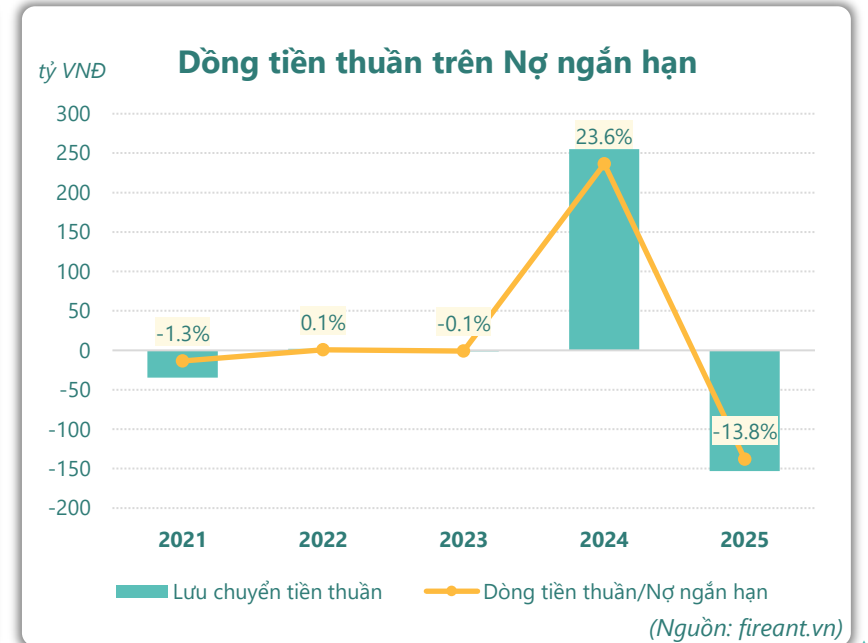
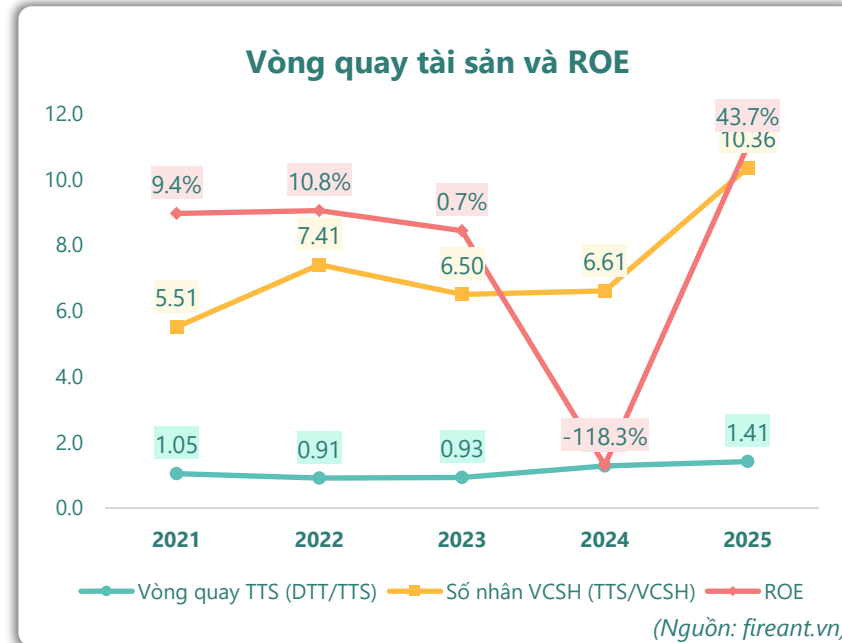
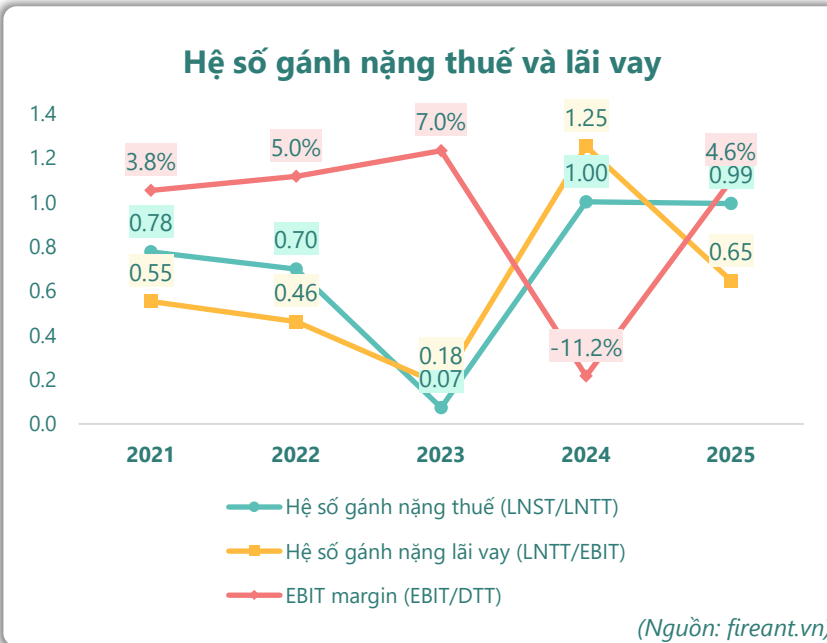
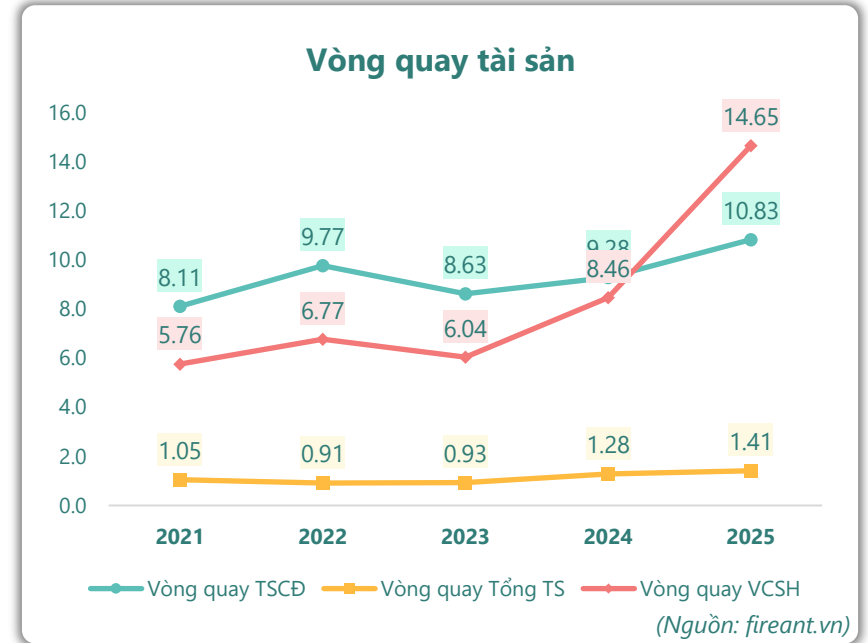
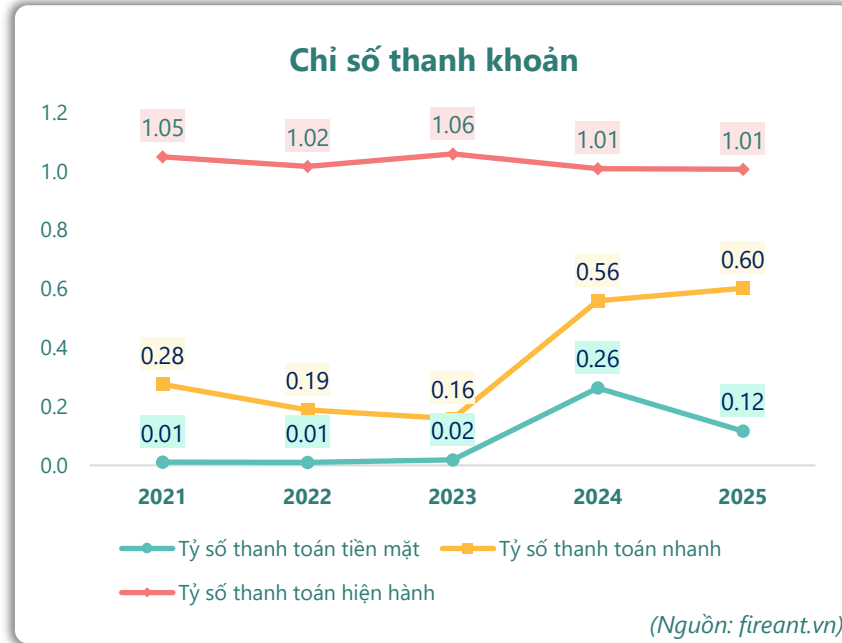
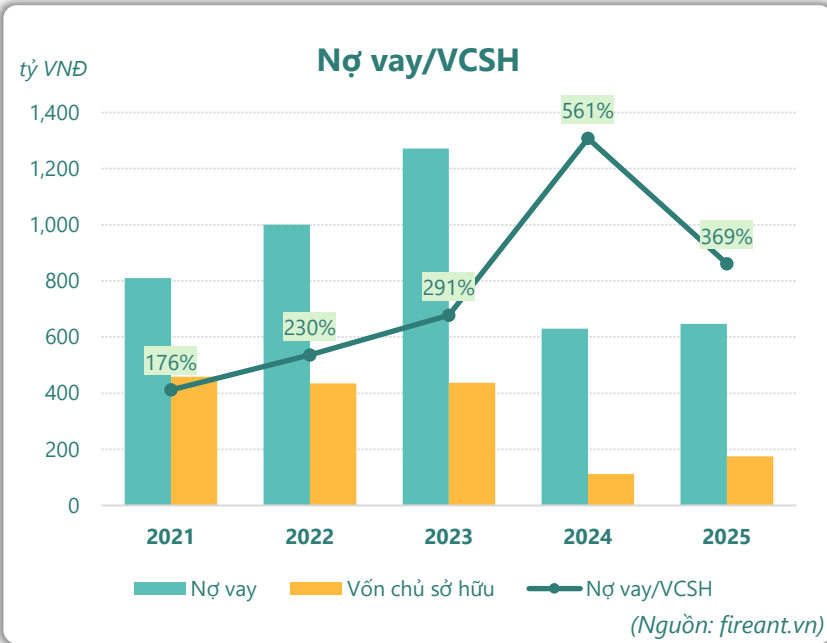


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	486	649	-25.0%	2,106	2,326	-9.4%
Giá vốn hàng bán	449	691	-35.0%	1,890	2,400	-21.3%
Lợi nhuận gộp	37.1	-42.0	188%	216	-74.5	390%
Doanh thu HĐTC	1.83	0.19	865%	8.64	4.48	93.0%
Chi phí TC	14.3	45.3	-68.4%	52.3	92.4	-43.4%
Chi phí lãi vay	11.8	7.76	52.2%	34.6	65.3	-47.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.6	22.7	-0.5%	69.6	75.4	-7.7%
Chi phí QLDN	13.5	12.9	4.5%	53.9	88.4	-39.0%
LN thuần từ HĐKD	-11.4	-123	90.7%	49.2	-326	115%
Lợi nhuận khác	17.4	-1.53	1240%	13.9	1.63	755%
LN trước thuế	5.99	-124	105%	63.1	-325	119%
Lợi nhuận sau thuế	5.94	-124	105%	62.8	-325	119%
LNST của CĐ cty mẹ	5.95	-124	105%	62.8	-325	119%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	132	121	223	-198	-47.5	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.86	76.4	-20.2	-7.15	37.9	-4.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	72.7	-88.8	95.3	25.7	-12.2
Tiền đầu kỳ	5.73	18.2	284	398	289	305
Lưu chuyển tiền thuần	12.4	270	114	-109	16.1	-174
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.09	0	-0.17	0.19	-1.07
Tiền cuối kỳ	18.2	288	398	289	305	130

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,513	1,466	3.2%
Tài sản ngắn hạn	1,119	1,089	2.7%
Tiền và tương đương tiền	130	284	-54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.60	18.3	-96.7%
Phải thu ngắn hạn	531	279	89.9%
Hàng tồn kho	450	485	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	7.91	22.2	-64.3%
Tài sản dài hạn	394	377	4.7%
Phải thu dài hạn	1.15	0.11	946%
Tài sản cố định	190	199	-4.5%
Bất động sản đầu tư	83.4	85.6	-2.5%
Tài sản dở dang	7.10	0.93	660%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	105	81.9	28.4%
Lợi thế thương mại	7.50	9.00	-16.7%
Nợ phải trả	1,338	1,353	-1.2%
Nợ ngắn hạn	1,110	1,079	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	451	443	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	552	309	78.5%
Nợ dài hạn	227	275	-17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	196	187	4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	175	112	55.9%
Vốn chủ sở hữu	175	112	55.9%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

